

# CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI: QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Vũ Thành Hưởng\*, Trần Hữu Phước\*\*

*Sau gần 30 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, từ một nước nông nghiệp lạc hậu phát triển dần trở thành nước có thu nhập vào nhóm trung bình. Cơ cấu kinh tế từ mức thuần nông dần chuyển dịch thành cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, hướng tới trở thành một nước công nghiệp. Mặc dù vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế còn bộc lộ nhiều điểm bất cập như: chuyển dịch cơ cấu có xu hướng chững lại; vị trí ngành dịch vụ có xu hướng giảm sút; đóng góp của các yếu tố TFP trong tăng trưởng thấp; tỷ trọng VA trong giá trị sản xuất giảm... gây ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu nâng cao trình độ phát triển nền kinh tế, đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Từ thực tế này, bài viết đề xuất một số quan điểm và định hướng chuyển dịch cơ cấu cho giai đoạn tiếp theo, gồm: Lựa chọn các ngành tập trung ưu tiên; thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ; tăng dần tỷ trọng đầu tư khu vực tư nhân, giảm tỷ trọng đầu tư nhà nước; ưu đãi thu hút FDI với các công ty đa quốc gia và các ngành ưu tiên; phát triển công nghiệp hỗ trợ; và đổi mới công nghệ.*

**Từ khóa:** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế, kinh tế Việt Nam, công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

## 1. Đặt vấn đề

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX năm 2001 xác định mục tiêu: “Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển...” và “đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”. Đây là lần đầu tiên Đảng ta đặt ra mục tiêu “trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, thể hiện sự lựa chọn công nghiệp hóa kiểu mới. Một trong số các tiêu chí quan trọng nhất của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại là cơ cấu ngành kinh tế hiện đại. Mặc dù vậy, cơ cấu ngành kinh tế nước ta những năm vừa qua đang có xu hướng chuyển dịch thiếu tích cực, thậm chí ở một số góc độ là tụt hậu. Trên cơ sở phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế những năm vừa qua, bài viết đề xuất một số về quan điểm và giải pháp cấp bách nhằm thúc đẩy xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đất nước theo hướng hiện đại.

## 2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại

Có thể hình dung những đặc điểm về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của một nước theo hướng hiện

đại như sau:

- Thứ nhất, cơ cấu ngành kinh tế (%/GDP) cần chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp xuống còn tối đa 10%, tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (gồm công nghiệp và dịch vụ) đạt từ 90% trở lên. Điều này có nghĩa là tăng trưởng của nền kinh tế dựa vào công nghiệp và dịch vụ là chính, chứ không phải từ nông nghiệp;

- Thứ hai, tỷ trọng ngành dịch vụ (bao gồm các ngành thương mại và các lĩnh vực dịch vụ) chiếm trong GDP ngày càng tăng, đạt mức tối thiểu 46%; trong khi tỷ trọng ngành sản xuất vật chất giảm. Đây là quá trình phát triển chuyển nền kinh tế từ giai đoạn sản xuất vật chất sang nâng cao chất lượng đời sống người dân. Các nguồn lực vật chất được sử dụng tiết kiệm, đảm bảo cho mục tiêu tiết kiệm tài nguyên;

- Thứ ba, tỷ trọng đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế tăng dần, trong khi đóng góp của yếu tố lao động và đặc biệt là vốn trong tăng trưởng giảm. Đây là đòi hỏi tất yếu trong quá trình phát triển để trở thành một nước công nghiệp hiện đại. Quá trình này thể hiện đóng góp của yếu tố khoa học công nghệ và kỹ thuật

trong sản xuất của nền kinh tế;

- Thứ tư, tỷ trọng giá trị tăng thêm trong các lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là công nghiệp chế biến, ngày càng cao. Trong đó riêng giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất công nghiệp (VA/GO) phải đạt từ 42-45%. Điều này thể hiện tính hiệu quả của nền kinh tế, tăng trưởng không chỉ dựa vào vốn và lao động mà đã có tác động của các nhân tố tổng hợp, đặc biệt là KHCN;

- Thứ năm, tỷ trọng hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng dần, đạt mức tối thiểu 75%. Trong khi đó, tỷ trọng nông sản, sản phẩm khai khoáng trong xuất khẩu giảm dần. Chỉ tiêu này thể hiện trụ cột xuất khẩu của nền kinh tế là dựa trên các sản phẩm công nghiệp đã qua chế biến, có hàm lượng công nghệ cao (Dương Đình Giám, 2013);

- Thứ sáu, tính chất lan tỏa từ sự phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ sang nông nghiệp ngày càng tăng. Sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ lan tỏa sang nông nghiệp, quay trở lại phục vụ, thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp.

### 3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại

Cơ cấu kinh tế của nước ta từ năm 1990 đến nay, ở một chừng mực thấp, đã có sự chuyển dịch tích cực: tỷ trọng nông lâm nghiệp - thủy sản trong GDP đã giảm đều đặn, từ 40,5% xuống 18,9% năm 2010 và tăng nhẹ trở lại đạt mức 19,7% năm 2012; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng ngược lại đã tăng từ 23,8% năm 1990 lên 38,6% năm 2012. Trong khi đó, khu vực dịch vụ có tốc độ dịch chuyển chậm, nhưng tính cả giai đoạn cũng nâng tỷ trọng trong GDP từ 35,7% năm 1991 lên 41,7% năm 2012. Sự dịch chuyển này được nêu cụ thể trong bảng 1.

Tuy nhiên, nếu xem xét giai đoạn từ 2005 đến 2012 có thể thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta có xu hướng chững lại. Cụ thể, tỷ trọng nông nghiệp sau 7 năm không những không giảm mà còn tăng nhẹ (từ 19,3% lên 19,7%). Trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng chỉ tăng nhẹ (từ 38,1% lên 38,6%) và đặc biệt tỷ trọng ngành dịch vụ giảm gần 1%. Đây là xu hướng chuyển dịch thiếu tích cực, thể hiện nền kinh tế chuyển dịch khó khăn, các ngành phi nông nghiệp không chứng minh được vị thế đầu tàu cho phát triển kinh tế đất nước.

Hiện trạng cơ cấu kinh tế của Việt Nam phản ánh trình độ phát triển ở mức thấp (giai đoạn chuẩn bị cất cánh, với tỷ trọng nông nghiệp xấp xỉ 20%) và chỉ tương đương mức của Thái Lan những năm 1990 và một số quốc gia ASEAN đầu thập kỷ 1980. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua là mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào các ngành sản xuất, với sự chi phối còn khá mạnh của nông nghiệp.

Ngành dịch vụ được coi là một động lực của tăng trưởng, nhưng tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ quá chậm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành công nghiệp - xây dựng. Mục tiêu đặt ra cho chuyển dịch cơ cấu ngành trong GDP năm 2010 (khu vực nông nghiệp 15-16%; công nghiệp và xây dựng 43-44%; dịch vụ 40-41%) đã không đạt được. Thậm chí, tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm trong tổng GDP (theo giá so sánh) có xu hướng “chuyển dịch ngược lại”. Giai đoạn 2005 đến 2012, tỷ trọng ngành dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ (từ 42,9% xuống còn 41,7%); trong khi đó khu vực sản xuất vật chất tăng nhẹ trở lại (từ 57,4% lên 58,3%) trong giai đoạn tương ứng. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu không đúng hướng, làm giảm hiệu quả kinh tế- xã

**Bảng 1: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, 1991-2012 (%)**

<i>Khu vực kinh tế</i>	<i>1991</i>	<i>1995</i>	<i>2000</i>	<i>2005</i>	<i>2010</i>	<i>2011</i>	<i>2012</i>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,49	27,18	24,53	19,30	18,89	20,08	19,67
Công nghiệp và xây dựng	23,79	28,76	36,73	38,13	38,23	37,90	38,63
Dịch vụ	35,72	44,06	38,74	42,57	42,88	42,02	41,70
<i>Khu vực sản xuất vật chất (CN + NN)</i>	<i>64,28</i>	<i>55,94</i>	<i>61,26</i>	<i>57,43</i>	<i>57,12</i>	<i>57,98</i>	<i>58,30</i>
<i>Khu vực phi nông nghiệp (CN + DV)</i>	<i>58,51</i>	<i>72,82</i>	<i>75,47</i>	<i>80,70</i>	<i>81,11</i>	<i>79,92</i>	<i>80,33</i>

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng hợp từ Niên giám thống kê (2003, 2008 và 2013).

hội trong phát triển đất nước và khiến nền kinh tế không tăng trưởng bền vững (tăng trưởng ít dựa vào nội lực), phải phụ thuộc nhiều vào cung (vốn đầu tư, thiết bị công nghệ, nguyên nhiên liệu...) và cầu (thị trường tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu) của nước ngoài đối với các loại hàng hóa sản xuất trong nước nên tác động của các cú sốc ngoại sinh ngày càng nặng nề hơn.

### 3.1. Đóng góp của TFP và khoa học công nghệ trong tăng trưởng kinh tế

Đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua chủ yếu là yếu tố nguồn lực vật chất (K) và Lao động (L) và lại có xu hướng tăng lên. Trong thời kỳ 1990-2000, 56% tăng trưởng GDP của Việt Nam là do đóng góp của yếu tố K và L. Tuy nhiên, trong thời kỳ 2000-2010, đóng góp của các yếu tố này đã tăng lên tới 72%. Điều này phản ánh thực chất quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã thiên theo hướng mở rộng theo chiều rộng. Việc mở rộng quy mô nền kinh tế (tăng trưởng theo chiều rộng) đối với các nước đang phát triển như Việt Nam là hợp lý, trong điều kiện chúng ta đang còn nhiều tiềm năng phát triển chưa được khai thác và sử dụng. Tuy vậy, theo thời gian, nó phải được giảm đi về tỷ trọng và thay thế dần bằng các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu mới là đúng xu thế và quy luật. Xu thế tăng trưởng quá thiên về vốn vật chất (với tỷ lệ góp ngày càng tăng của K và L) là sự bất hợp lý trong mô hình tăng trưởng ở nước ta hiện nay. Điều này thể hiện trong bảng 2.

Đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng chiếm

tỷ lệ thấp và lại có xu hướng giảm sút nhanh trong giai đoạn 2001- 2010. Thời kỳ 1990– 2000, 44% tăng trưởng GDP là do yếu tố TFP; đến giai đoạn 2001-2010 phần đóng góp của TFP giảm xuống chỉ còn 26%, có năm đóng góp của yếu tố này còn có giá trị âm. Nhìn chung đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Việt Nam thấp xa so với con số 40 - 50% của một số nước trong khu vực, cụ thể là Indonesia 49%; Thái Lan 53%, Malaysia 50%... Các nước phát triển tỷ lệ đóng góp của TFP vào kết quả tăng trưởng thường chiếm cao hơn nhiều, từ 60-75%. Nếu so sánh với Trung Quốc, giai đoạn 1986– 1995, TFP đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam là 4,4 điểm phần trăm, xấp xỉ với Trung Quốc (là 5,6%) thì đến giai đoạn 2001-2010, đóng góp của TFP vào tăng trưởng chỉ còn 1,0 điểm phần trăm, trong khi của Trung Quốc là 4,5 điểm phần trăm. Có thể khẳng định rằng, vai trò hạn chế của yếu tố TFP đối với tăng trưởng là một rào cản lớn cho việc nâng cao hiệu quả tăng trưởng kinh tế, nó ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu năng suất lao động, hiệu quả đầu tư, và nhất là đến khả năng duy trì bức tranh tăng trưởng kinh tế trong dài hạn cũng như khả năng khai thác triệt để các tiềm năng của đất nước.

### 3.2. Đóng góp thấp của yếu tố TFP vào tăng trưởng được phân tích trên các góc độ

- Hàm lượng công nghệ trong giá trị sản phẩm thấp: So sánh với các nước khác trong khu vực, các sản phẩm chế biến nói chung và đặc biệt là chế biến cho xuất khẩu của Việt Nam không phức tạp về mặt công nghệ. Tỷ trọng của các sản phẩm công nghệ

**Bảng 2: Tỷ trọng các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng của Việt Nam và một số nước, giai đoạn 1990-2010 (%)**

Nước	Giai đoạn 1990-2000				Giai đoạn 2000-2010			
	Tăng trưởng GDP	Các yếu tố tạo ra tăng trưởng			Tăng trưởng GDP	Các yếu tố tạo ra tăng trưởng		
		Vốn	LĐ	TFP		Vốn	LĐ	TFP
<b>Việt Nam</b>	<b>100</b>	<b>34</b>	<b>22</b>	<b>44</b>	<b>100</b>	<b>53</b>	<b>19</b>	<b>26</b>
Trung Quốc	100	36	7	56	100	42	6	52
Ấn Độ	100	40	23	38	100	42	22	37
Campuchia	100	38	34	27	100	47	39	14
Indônêxia	100	61	27	12	100	27	22	49
Malaixia	100	54	30	16	100	30	20	50
Philippin	100	43	47	10	100	21	40	38
Thái Lan	100	61	7	32	100	17	30	53

Nguồn: Nguyễn Kế Tuấn (2011, tr.112)

vừa và cao trong tổng giá trị gia tăng của các mặt hàng chế biến xuất khẩu chỉ ở mức trên 10% và không thay đổi qua những năm gần đây (xem bảng 3). Các lĩnh vực công nghệ thấp, sử dụng nhiều lao động, chủ yếu là các nhóm mặt hàng may mặc thời trang, chiếm tới hơn 70% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam;

- Trình độ công nghệ các ngành kinh tế thấp: Trình độ công nghệ của nền kinh tế nói chung, kể cả của ngành công nghiệp nói riêng cũng còn rất thấp, ví dụ: trong ngành cơ khí, thiết bị lạc hậu tới 4 thập kỷ so với mặt bằng thế giới, công nghệ trong ngành sử dụng để sản xuất công cụ, hàng tiêu dùng, máy động học... hầu hết đều ra đời từ trước thập niên 1980 và có tới 30% có tuổi thọ hơn nửa thế kỷ. Tỷ trọng doanh nghiệp có công nghệ cao của Việt Nam mới đạt khoảng 20,6%, thấp xa so với con số tương ứng 29,1% của Philippines, 29,7% của Indonesia, 30,8% của Thái Lan, 51,1% của Malaysia, 73% của Singapore.

- Hoạt động chuyển giao công nghệ kém hiệu lực và công tác nghiên cứu và triển khai trong nước (R&D) hạn chế.

Tỷ trọng tăng thêm chiếm trong giá trị sản xuất nước ta hiện còn khá thấp, đạt khoảng 24-26% (so với tiêu chí đặt ra từ 42 đến 45%). Xuất khẩu của Việt Nam cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế nước nhà. Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất

khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước ngày càng tăng, năm 2010 đạt khoảng 50-55%.

#### 4. Những vấn đề đặt ra trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện nay

*Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta vẫn còn còn không ít những mặt hạn chế, trong đó các vấn đề chính cần đặt ra là:*

- Sau giai đoạn 1990– 2005 cơ cấu kinh tế chuyển biến khá tích cực, giai đoạn từ 2005 đến 2012 chuyển dịch cơ cấu kinh tế có xu hướng chững lại, thậm chí theo hướng tụt hậu. Riêng ngành dịch vụ có cơ cấu giảm. Điều này thể hiện khu vực phi nông nghiệp giai đoạn gần đây bị chững lại, không phát huy được vị thế đầu tàu kinh tế;

- Tỷ trọng đóng góp của yếu tố TFP trong tăng trưởng kinh tế ở mức thấp và đang có xu hướng giảm. Đây là xu thế chuyển dịch tụt hậu, phi hiệu quả, thể hiện nền kinh tế tăng trưởng ngày càng dựa nhiều vào vốn, tài nguyên và thiếu bền vững;

- Tuy cơ cấu ngành kinh tế đã có những thay đổi và tỏ ra không khác nhiều so với cơ cấu kinh tế của một số nước có trình độ công nghiệp hóa cao hơn, nhưng nếu phân tích sâu hơn các khía cạnh phản ánh chất lượng như tỷ trọng của các sản phẩm công nghiệp chế biến, các sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tỷ trọng của các lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, tỷ trọng của các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, thì cho thấy còn nhiều nhân tố chưa đảm bảo sự phát

**Bảng 3: Hàm lượng công nghệ các sản phẩm chế tác xuất khẩu, 2000-2010 (%)**

Nước	2000 - 2005			2006 - 2010		
	Công nghệ cao	Công nghệ vừa	Công nghệ thấp	Công nghệ cao	Công nghệ vừa	Công nghệ thấp
Cam pu chia	0,1	1,2	93	0,1	1,8	96,7
Trung Quốc	21,2	24,3	45,4	29,9	28,3	33,3
Hồng Kông	25,8	11,3	58,5	20,5	17,9	47,1
Indônêxia	14,9	19,6	31,9	6,4	23,3	22,7
Hàn Quốc	35,1	35,3	17,9	28,4	44,3	11,6
Malaixia	55,2	21,4	9,8	34,3	24	13
Phi-lip-pin	69	12,4	11,9	62,1	15,5	8,1
Xingapo	59,4	20,9	6,9	44,8	22	6,7
Đài Loan	43,2	28,2	24,3	35,8	32,5	18,5
Thái Lan	32,4	27,2	21,9	22,7	37,7	16,1
<b>Việt Nam</b>	<b>11,1</b>	<b>10,3</b>	<b>64,7</b>	<b>10,1</b>	<b>14,5</b>	<b>67,1</b>

Nguồn: Nguyễn Kế Tuấn (2011, tr.121)



triển bền vững của nền kinh tế.

*Nguyên nhân chủ yếu của những mặt hạn chế ở trên bao gồm:*

- Về phương diện tư duy chính sách: Những nỗ lực ưu tiên vẫn nghiêng nhiều hơn về khía cạnh tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu GDP ở tầm ngắn hạn, trong khi chưa dành sự quan tâm thỏa đáng đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động và chất lượng của các ngành nghề;

- Các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đa số thực hiện thiếu hiệu quả. Ví dụ, những quy định ưu tiên đối với các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động, khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, xác định các loại ngành nghề được ưu tiên... hầu như ít đi vào thực tiễn do:

+ Nguồn cung lao động vẫn lớn hơn nhiều so với mức cầu, nhất là lao động phổ thông, nên chi phí lao động khá thấp, các doanh nghiệp thiên về ưu tiên sử dụng lao động hơn là đầu tư kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu – triển khai;

+ Các chế độ bao cấp, độc quyền, bảo hộ vẫn được duy trì, mà đối tượng hưởng lợi chính từ các chính sách này vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước, nhất là từ khi có chủ trương “kích cầu”, chính sách đầu tư công... Việc kéo dài chế độ bao cấp, độc quyền và bảo hộ đã khiến cho việc tự điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo cơ chế thị trường để hướng các nguồn lực vào những lĩnh vực có lợi thế hơn trở nên rất khó thực hiện, do chỗ các thông tin thị trường đã bị méo mó, sai lệch;

- Tình trạng đầu tư công tràn lan, kém hiệu quả, nhất là đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước làm giảm hiệu quả của nền kinh tế, chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

## **5. Kiến nghị về quan điểm và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho những năm tiếp theo**

### **5.1. Quan điểm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

*Quan điểm 1:* Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay về cơ bản phải tuân theo quy luật chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa (CNH). Đồng thời tích cực tiếp cận những lĩnh vực khoa học công nghệ hiện đại một cách có lựa chọn và có sự chuẩn bị tốt các điều kiện về con người, cơ chế chính sách và cơ sở vật chất.

Hiện nay, lợi thế so sánh của Việt Nam chủ yếu trong các ngành sử dụng nhiều lao động. Do vậy, cần phải đẩy mạnh phát triển các ngành này. Việc phát triển mạnh các ngành sử dụng nhiều lao động

không những là một đòi hỏi cấp thiết để giải quyết việc làm, mà còn phù hợp với điều kiện về chất lượng lao động về cơ bản còn thấp của nước ta hiện nay. Tránh tư duy khá phổ biến hiện nay là “đẩy mạnh CNH” bằng cách đi tắt, đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại hay tăng trưởng dựa trên phương thức phát triển theo chiều sâu,... nhưng lại không tính toán một cách đầy đủ những điều kiện thực tế của đất nước; các bước đi được xác định mang nặng tinh thần “cách mạng” thông qua các khẩu hiệu chính trị, còn thực tiễn thì diễn ra theo kiểu phong trào, cùng đổ xô vào những ngành đại biểu cho công nghệ cao và tốn nhiều vốn, trong lúc cả vốn lẫn trình độ kỹ thuật bậc cao của lao động lại đều rất khan hiếm.

*Quan điểm 2:* Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ CNH phải hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch. Trên cơ sở đó, một mặt tích cực thực hiện các biện pháp nâng cấp các cơ sở hiện có trong chuỗi giá trị toàn cầu; mặt khác, lựa chọn một số lĩnh vực có triển vọng trở thành những ngành công nghiệp có sức cạnh tranh cao trong tương lai để hỗ trợ một cách kiên trì, dứt khoát, đủ tầm, tạo ra bằng được các điều kiện cần thiết về nhân lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, công nghệ... cho bước ngoặt của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại trong tương lai.

*Quan điểm 3:* Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) kết hợp phát triển năng lực nghiên cứu–triển khai, thiết kế, chế tạo các sản phẩm công nghiệp hiện đại, giá trị gia tăng cao, nhất là hệ điều khiển kỹ thuật số, hệ thống tự động hóa, có khả năng xuất khẩu, thay thế hàng nhập khẩu, nâng cao tỷ trọng nội địa hóa sản phẩm. Nhanh chóng hình thành một số viện công nghệ có thể mạnh, đủ sức phát minh sáng chế. chú trọng đến các mô hình tổ chức sản xuất và liên kết kinh tế hiện đại, liên vùng. Tạo nền tảng cho một nước công nghiệp, từng bước chuyên nghiệp và nâng cao tính độc lập, tự chủ cho nền kinh tế, tham gia sâu, hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

### **5.2. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

#### **5.2.1. Lựa chọn các ngành cần tập trung phát triển**

Xuất phát từ thực trạng nguồn lực của đất nước: lao động dồi dào đến mức dư thừa, vốn rất khan hiếm, dự trữ đất đai và các tài nguyên khác tính trên đầu người thấp và ngày càng cạn kiệt, nằm trong vị trí địa lý thuộc khu vực kinh tế có độ năng

động và bền vững phát triển cao nhất thế giới, bản thân nền kinh tế đang bắt nhịp vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh và triển vọng sáng sủa trong mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, đòi hỏi ưu tiên cho những ngành sử dụng nhiều lao động, có năng lực dịch chuyển cao một khi các tương quan về nguồn lực thay đổi (xét về quan hệ cơ cấu ngành) và có tính hướng ngoại rõ rệt (xét theo quan điểm mật dịch quốc tế).

*Trên cơ sở những nguyên tắc chung như vậy, có thể xác định một số hướng cụ thể cho các nhóm ngành cơ bản như sau:*

- Nhóm những ngành sản xuất nông nghiệp mà trọng tâm là sản xuất lương thực, trước hết là lúa gạo và sau đó là cây công nghiệp, cây ăn quả, rau hoa, chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản (Đỗ Hoài Nam, 1996);

- Nhóm các ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng nhiều lao động gồm: may mặc, giày dép, đồ gỗ, gia công các loại, lắp ráp đồ điện và điện tử, chế biến lương thực - thực phẩm, thủy hải sản, đồ uống, các lĩnh vực dịch vụ phục vụ đời sống và kinh doanh mang tính truyền thống như buôn bán nhỏ, vận tải hàng hóa và hành khách, sửa chữa phương tiện vận tải, đồ dùng gia đình và vô vàn các lĩnh vực khác. Nhóm ngành này có đặc điểm chung là sử dụng nhiều lao động, phần lớn là lao động phổ thông, công nghệ không cao, thu hồi vốn nhanh và khả năng linh hoạt, thích ứng với môi trường kinh doanh khá tốt;

- Nhóm các ngành công nghiệp dựa trên khai thác tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên gồm: khai thác dầu mỏ và khí đốt ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam, khai thác than ở khu vực Quảng Ninh, apatit ở Lào Cai, khai thác đá vôi để phát triển công nghiệp xi-măng, khai thác vật liệu xây dựng (cả loại vật liệu nung và không nung), khai thác sức nước để làm thủy điện,... Đến 2020, khai thác bô xít nhôm ở Lâm Đồng, quặng sắt ở Hà Tĩnh... góp phần tăng trưởng GDP và xuất khẩu, thu hút lao động, cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp khác;

- Phát triển một cách có chọn lọc một số lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ - kỹ thuật cao và thu hút FDI, gồm: Công nghiệp điện, điện tử; sản xuất điện thoại di động, máy văn phòng, máy tính...;

- Nhóm ngành định hướng xuất khẩu (bao gồm cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ): Những mặt hàng chính thuộc diện này có thể gồm rất nhiều loại nằm trong nhóm ngành hàng sử dụng nhiều lao

động như dệt may, giày dép, đồ gỗ, đồ chơi, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm, hải sản chế biến...

*5.2.2. Thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển ngành dịch vụ*

Có chính sách ưu tiên cao để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển một số ngành dịch vụ có nhiều lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế chất lượng cao. Hình thành những trung tâm dịch vụ, du lịch có đẳng cấp khu vực. Mở rộng thị trường nội địa, phát triển mạnh thương mại trong nước, đa dạng hóa thị trường ngoài nước, khai thác triệt để các thị trường có hiệp định mậu dịch tự do, thị trường tiềm năng. Chủ động tham gia vào mạng phân phối toàn cầu, phát triển hệ thống phân phối các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cả trong nước và ngoài nước, xây dựng thương hiệu cho các hàng hóa Việt Nam. Đa dạng hóa sản phẩm và hình thức du lịch, nâng cao chất lượng để đạt đẳng cấp quốc tế. Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ logistic và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

*5.2.3. Tăng tỷ trọng đầu tư khu vực tư nhân, giảm dần tỷ trọng đầu tư nhà nước*

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam hiện nay là mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư, trong đó phần vốn đầu tư từ khu vực nhà nước vẫn chiếm cao. Vì vậy, mặc dù trong thời gian qua mặc dù Chính phủ và kể cả các doanh nghiệp nhà nước đã có quyết tâm rất cao, đã dốc sức tối đa đầu tư cho tăng trưởng, những tốc độ tăng trưởng vẫn nằm rất xa so với tiềm năng, chất lượng tăng trưởng rất ít được cải thiện. Đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, một mặt chứa đựng yếu tố thiếu hiệu quả cả về khách quan do phải gánh vác những nhiệm vụ đầu tư cho các lĩnh vực phi kinh tế, và chủ quan do ý thức quản lý và sử dụng lãng phí; mặt khác, tỷ lệ vốn đầu tư nhà nước cao còn chứa đựng sự không an toàn cho ngân sách Chính phủ, và những nguy cơ lạm phát luôn cận kề đe dọa. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của đầu tư và duy trì tính bền vững trong tăng trưởng kinh tế, cần phải coi trọng và có cơ chế chính sách tăng cường đầu tư vốn từ khu vực tư nhân.

*5.2.4. Ưu đãi cao cho việc thu hút FDI đối với các công ty đa quốc gia và với các ngành ưu tiên*

Cần có các chính sách giảm chi phí và tăng phần bù đắp cho việc hình thành các liên kết cho cả các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp địa phương nhằm tạo ra và khuyến khích các liên kết làm tăng hiệu quả của sản xuất và góp phần vào việc

chuyển giao các tri thức và kỹ năng từ các doanh nghiệp có vốn FDI tới các doanh nghiệp địa phương như: Cho phép các doanh nghiệp có vốn FDI được khấu trừ thuế thu nhập cho các chi phí liên quan tới việc hình thành các liên kết với các doanh nghiệp địa phương. Khuyến khích kịp thời các công ty đa quốc gia (MNC) có thành tích trong việc tạo ra mạng lưới các doanh nghiệp hỗ trợ bằng các danh hiệu cụ thể như: bằng khen, các danh hiệu như: công dân danh dự... như nhiều nước trong khu vực đã và đang thực hiện. Tránh việc sử dụng các biện pháp cứng nhắc nhằm tăng cường liên kết thường áp dụng trước đây như: đánh thuế nhập khẩu cao; quy tắc về nguồn gốc; đòi hỏi hàm lượng nội địa; đòi hỏi liên doanh hay đòi hỏi về tỷ lệ xuất khẩu... là những biện pháp mang tính mệnh lệnh, không thích hợp với quá trình hội nhập hiện nay.

Chính phủ cũng cần có chính sách hỗ trợ về tài chính nhằm giúp doanh nghiệp nhỏ vượt qua các thất bại để trở thành nhà cung cấp cho các MNC; cung cấp các thông tin về các cơ hội liên kết. Các thông tin có thể là chi tiết về giá phải trả cho các chi tiết nhất định, chất lượng và thậm chí cả sản phẩm và quá trình được sử dụng. Nó có thể bao gồm đơn giản một danh mục yếu tố đầu vào và nguyên liệu có thể khai thác ở địa phương; tên, vị trí và một số đặc trưng và cấu trúc của ngành công nghiệp cung cấp. Các thông tin này có thể được công bố qua báo chí, các hội thảo liên kết thông tin hoặc qua các triển lãm quốc tế.

#### *5.2.5. Phát triển công nghiệp hỗ trợ để nâng dần tỷ trọng giá trị tăng thêm*

Căn cứ vào trình độ phát triển hiện tại và những điều kiện bảo đảm để phát triển công nghiệp hỗ trợ, có thể xác định hướng phát triển công nghiệp phụ trợ như sau:

- Phát triển các loại công nghiệp hỗ trợ có nhu cầu lớn, trình độ công nghệ không cao, mức đầu tư không lớn và có thể phát triển trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại hóa, mở rộng quy mô sản xuất cho các cơ sở nguyên liệu, phụ liệu có nhu cầu lớn, trình độ công nghệ phức tạp, mà việc đầu tư vốn đòi hỏi phải có lượng vốn đầu tư lớn, thời hạn xây dựng dài. Đó là các nhà máy hiện có trong các ngành công nghiệp sợi, dệt, chỉ khâu, khoá kéo, sản xuất phôi thép, sản xuất một số loại phụ kiện cho công nghiệp ô tô, xe máy.

- Chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ có nhu cầu lớn, trình

độ công nghệ phức tạp, mức đầu tư lớn và thời hạn xây dựng dài. Đó là các doanh nghiệp sản xuất các phụ tùng, bộ phận, chi tiết linh kiện phức tạp của công nghiệp ô tô, xe máy, điện tử dân dụng, vải sợi cao cấp và các phụ kiện khác của ngành công nghiệp may mặc, giấy dếp.

- Bổ sung chính sách ưu đãi đầu tư vào phát triển công nghiệp phụ trợ do đầu tư vào công nghiệp phụ trợ có những khó khăn và phức tạp hơn đầu tư vào khu vực hạ nguồn. Các chính sách ưu đãi đầu tư này bao gồm: ưu đãi tín dụng, ưu đãi nhập khẩu thiết bị, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư vào phát triển công nghiệp phụ trợ, trong đó phải coi đầu tư ngoài nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn đầu tư chủ yếu.

#### *5.2.6. Giải pháp đổi mới công nghệ*

Công nghệ được xem là một trong những khâu yếu kém nhất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam. Trong điều kiện hội nhập toàn cầu, trình độ công nghệ được xem như là một yếu tố cốt lõi để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Những hướng giải pháp cơ bản bao gồm:

- Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, ở đây bao gồm cả các giải pháp hình thành thị trường chuyển giao công nghệ lành mạnh, các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp.

- Hướng dẫn lựa chọn chuyển giao các công nghệ phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là việc tổ chức thông tin, hỗ trợ tìm kiếm công nghệ cho các doanh nghiệp có yêu cầu cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khi du nhập thiết bị công nghệ tiên tiến từ nước ngoài.

- Khuyến khích (và thậm chí là bắt buộc) thiết lập các mối liên hệ giữa các đơn vị nghiên cứu và các đơn vị sử dụng công nghệ trong việc hợp tác phát triển khoa học công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống. Để thực hiện được giải pháp này, cần thiết phải có sự đầu tư tập trung về tài chính, cho cả cơ quan nghiên cứu và cơ sở áp dụng, thì mới có thể đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu và triển khai những thành quả công nghệ mới. □

## Tài liệu tham khảo:

- Dương Đình Giám (2013), ‘Dạy nghề và phát triển: Công nghiệp theo hướng hiện đại, Tiêu chí nào?’ *Tổng cục Dạy nghề*, truy cập ngày 4 tháng 3 năm 2014, <<http://tcdn.gov.vn/vi/hoi-dap-trao-doi/trao-doi//Pages/Day-nghe-va-phat-trien-Cong-nghiep-theo-huong-hien-dai-Tieu-chi-nao.aspx>>.
- Ngô Thắng Lợi (2010), ‘Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Chính sách, thực trạng và định hướng’, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 158.
- Đỗ Hoài Nam (1996), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Đỗ Quốc Sam (2009): ‘Thế nào là một nước công nghiệp?’, *Tạp chí Cộng sản*, số 799.
- Bùi Tất Thắng (2005), ‘Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá’. Đề tài nhánh thuộc Chương trình KX02/01-05, Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Tổng cục Thống kê (2003, 2008, 2013), Niên giám Thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Nguyễn Kế Tuấn (2011), *Kinh tế Việt Nam năm 2010. Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2010*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

## Restructuring of economic sectors in Vietnam towards modernity: Current situation and development orientation

### Abstract

*After nearly 30 years of renovation, Vietnamese economy has obtained significant achievement to turn from a backward agricultural country into a medium income country. The economy shifted gradually from agricultural to industrial – services – agricultural one. Nevertheless, the process of restructuring the economic sectors also shows many shortcomings such as the stagnation of the restructuring process; the declining trend of the service sector’s share; poor contribution of TFP factor in growth rate of GDP; the decrease of proportion of VA in production value, which adversely affects the goal of improving the level of development and modernization. Based on these facts, the article proposes some perspectives and restructuring orientations for the next stage, including: choosing priority sectors, promoting the services sector, increasing the proportion of from the private sector, priority on attracting FDI for multi-national companies and the priority sectors, development of supporting industries, and technological innovation.*

---

## Thông tin tác giả

**\*Vũ Thành Hưởng**, Tiến sĩ

- Nơi công tác: Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kinh tế phát triển, Kế hoạch phát triển, khu công nghiệp, phát triển bền vững, phát triển vùng kinh tế.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, *tạp chí Kinh tế và Dự báo*, *tạp chí Công nghiệp...*

Email: [huongvt@neu.edu.vn](mailto:huongvt@neu.edu.vn)

**\*\*Trần Hữu Phước**, Thạc sĩ

- Nơi công tác: Công ty Cổ phần thương mại Y Dược MPH

Email : [cuocsongthanhdatt2020@gmail.com](mailto:cuocsongthanhdatt2020@gmail.com)